

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2023/HNGĐ – ST.

Ngày: 29/9/2023.

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thái Học, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông **Trần Văn S**, Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 256/2023/TLST-HNGĐ ngày 31/5/2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 73/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/9/2023 giữa các đương sự :

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Ngọc K**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: **Số C, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.**

- *Bị đơn:* Ông **Ngô Quốc D**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: **ấp C, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.**

(Bà **Trần Thị Ngọc K** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông **Ngô Quốc D** vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản làm việc nguyên đơn trình bày:

Năm 2013 bà và ông **Ngô Quốc D** chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.** Sau khi kết hôn đời sống vợ

chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp, thường xuyên tranh cãi. Bà với ông cùng sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **D**.

Quá trình chung sống, ông bà có 02 người con chung: Cháu **Ngô Gia C**, sinh ngày 05/5/2015 và cháu **Ngô Minh T**, sinh ngày 06/7/2017. Bà yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông **D** phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Bà **K** trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Căn cứ vào Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và các Điều 85, 87, 89, 91, 92, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **K**.

Về con chung: giao cháu **Ngô Gia C**, sinh ngày 05/5/2015 và cháu **Ngô Minh T**, sinh ngày 06/7/2017 cho bà **K** trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông **D** không phải cấp dưỡng nuôi con

Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà **Trần Thị Ngọc K** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông **Ngô Quốc D** đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị Ngọc K** và ông **Ngô Quốc D** tự nguyện chung sống với nhau năm 2013 và đăng ký kết hôn đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà **K** xác định từ khi về sống chung vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi vã nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp. Bà và ông **D** đã có thời gian sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Ông **D** đã được triệu tập họp lệ để làm việc, hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do, không có lời trình bày, chứng tỏ ông **D** không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà **K**, ông **D** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **K**.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà **K** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông **D** cấp dưỡng nuôi con, ông **D** đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không đến Tòa án để làm việc nên không có lời khai về vấn đề này, ngoài ra các cháu **Ngô Gia C** có nguyện vọng sống với bà **K**, các cháu còn nhỏ không nên thay đổi môi trường sống của các cháu, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà **K**.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **K** trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông **D** không có lời khai về việc này, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà **K** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, 11, 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 51, Điều 5, Điều 56, Điều 57 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà **Trần Thị Ngọc K**. Bà **Trần Thị Ngọc K** được ly hôn với ông **Ngô Quốc D**.

2. Về con chung: Giao cháu **Ngô Gia C**, sinh ngày 05/5/2015 và cháu **Ngô Minh T**, sinh ngày 06/7/2017 cho bà **Trần Thị Ngọc K** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông **Ngô Quốc D** tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông **Ngô Quốc D** được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà **Trần Thị Ngọc K** phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà **Trần Thị Ngọc K** đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0000088 ngày 30/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà **K** đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Quê (GCNKH số:74/2013).
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Bảo